

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM THIẾT BỊ LOGISTICS HOÀI LÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TM THIẾT BỊ LOGISTICS HOÀI LÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOAI LAM LOGISTICS EQUIPMENT TM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110812558

**3. Ngày thành lập:** 13/08/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 59A, Ngõ 137, Phố Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 082 6366661

Fax:

Email: congtyhoailam@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322     |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoàn thiện công trình xây dựng</p> <p>Chi tiết: Các hoạt động liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc công trình như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trát vữa bên trong và bên ngoài các công trình nhà và công trình xây dựng khác, bao gồm các nguyên liệu đánh bóng,</li> <li>- Lắp đặt cửa ra vào (loại trừ cửa tự động và cửa cuốn), cửa sổ, khung cửa ra vào, khung cửa sổ bằng gỗ hoặc bằng những vật liệu khác,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị, đồ dùng nhà bếp, cầu thang và những hoạt động tương tự,</li> <li>- Lắp đặt thiết bị nội thất,</li> <li>- Hoạt động hoàn thiện bên trong công trình như: Làm trần, ốp gỗ tường, hoặc vách ngăn di chuyển được...</li> <li>- Xếp, lợp, treo hoặc lắp đặt trong các toà nhà hoặc các công trình khác như:</li> <li>+ Lát sàn hoặc tường bằng gạch, bê tông, đá xẻ, gạch gốm,</li> <li>+ Lót ván sàn và các loại phủ sàn bằng gỗ khác,</li> <li>+ Thảm và tấm phủ sơn lót sàn, bao gồm bằng cao su và nhựa,</li> <li>+ Lát sàn hoặc ốp tường bằng gạch không nung, đá hoa, đá hoa cương (granit), đá phiến...</li> <li>+ Giấy dán tường,</li> <li>- Sơn bên ngoài và bên trong công trình nhà,</li> <li>- Sơn các kết cấu công trình dân dụng,</li> <li>- Lắp gương, kính,</li> <li>- Làm sạch các toà nhà mới sau xây dựng,</li> <li>- Các công việc hoàn thiện nhà khác,</li> <li>- Lắp đặt nội thất các cửa hàng, nhà di động, thuyền...</li> </ul> | 4330 |
| 5.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 6.  | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610 |
| 7.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 8.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 9.  | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4632 |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633 |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Kinh doanh dược phẩm;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ y tế: Bông, băng, gạc, gang tay, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...(trừ răng giả, kính thuốc);</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;</li> <li>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;</li> <li>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu: nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4649        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 15. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế thông thường loại A, B, C, D;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động; các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác ; máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; máy móc thiết bị spa; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.</li> </ul> | 4659(Chính) |
| 16. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn quặng kim loại;</li> <li>- Bán buôn sắt, thép;</li> <li>- Bán buôn kim loại khác: đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình.</li> </ul> <p>(trừ kinh doanh vàng)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni: sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép; bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm ...<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh: - gạch lát sàn, gạch ốp tường; bình đun nước nóng; thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4669 |
| 19. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0510 |
| 20. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0520 |
| 21. | Khai thác dầu thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0610 |
| 22. | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0620 |
| 23. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0710 |
| 24. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Loại trừ dịch vụ báo cáo tòa án, dịch vụ đấu giá độc lập, dịch vụ lấy lại tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |
| 26. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết:<br>- Dạy các môn thể thao; cắm trại;<br>- Hướng dẫn cổ vũ;<br>- Dạy thể dục;<br>- Dạy cưỡi ngựa;<br>- Dạy bơi;<br>- Dạy võ thuật;<br>- Dạy yoga.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8551 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết:<br>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;<br>- Dạy hội hoạ;<br>- Dạy nhảy;<br>- Dạy kịch;<br>- Dạy mỹ thuật;<br>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |
| 28. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9311 |
| 29. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6619 |
| 30. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810 |
| 31. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 32. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều; Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Thiết kế kiến trúc;<br>- Tư vấn đấu thầu;<br>- Tư vấn thiết kế, Tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật phòng cháy và chữa cháy | 7110 |
| 33. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(Trừ hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7120 |
| 34. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7310 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội, ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 36. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 39. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>Chi tiết:<br>- Khai thác quặng bôxít;<br>- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, krôm, niken, coban, molybden, tantali, vanadi.                                                                                      | 0722 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810 |
| 41. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                        | 0891 |
| 42. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica... | 0899 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                                          | 0910 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                           | 0990 |
| 45. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                      | 1410 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                    | 1420 |
| 47. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                | 1430 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                   | 1621 |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                             | 1622 |
| 50. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                            | 1629 |
| 52. | In ấn<br>(Trừ hoạt động cầm)                                                                                                                                                                                                                                                        | 1811 |
| 53. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ khắc rập khuôn, rập khuôn tem và các hoạt động cầm)                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                        | 2220 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa<br>Chi tiết<br>- Sản xuất vữa, bê tông, xi măng chịu lửa.<br>- Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa như:<br>+ Đồ gốm sứ cách nhiệt từ nguyên liệu hoá thạch silic.<br>+ Gạch, ngói chịu lửa.                                                                | 2391 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất vật liệu xây dựng bằng gốm sứ;<br>- Sản xuất gạch ngói;<br>- Sản xuất đá phiến và đá lát thêm;<br>- Sản xuất các đồ vật vệ sinh cố định                                                              | 2392 |
| 57. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                    | 2394 |
| 58. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                     | 2395 |
| 59. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                         | 2396 |
| 60. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                        | 2511 |
| 61. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm, cửa an toàn, cửa bọc sắt;                                                                                                               | 2599 |
| 63. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                            | 2610 |
| 64. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                    | 2640 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; | 4932 |
| 67. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                | 5210 |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                     | 5224 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.                 | 5229 |
| 71. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 72. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                      | 5610 |
| 73. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                              | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 74. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục;<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp.<br>(Không bao gồm cung cấp suất ăn hàng không)                                                                                                                                                     | 5629 |
| 75. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 76. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh.                                                                                                                          | 7730 |
| 77. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 78. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 79. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 80. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 81. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Vệ sinh và bảo dưỡng bể bơi;<br>- Vệ sinh máy móc công nghiệp;<br>- Vệ sinh tàu hỏa, xe buýt...;<br>- Vệ sinh mặt đường; | 8129 |
| 82. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |
| 83. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 84. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3312 |
| 85. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3314 |
| 86. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3319 |
| 87. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3320 |
| 88. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3600 |



|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 89.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 90.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 91.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 92.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 93.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 94.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 95.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 96.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 97.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 98.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 99.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 100. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 101. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 102. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 103. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 104. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 105. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 106. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4759 |
| 107. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 108. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4762 |
| 109. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 110. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 111. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 112. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thuốc;<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế: Bông, băng, gạc, gang tay, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...; dụng cụ đồ chỉnh hình; | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 113. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;<br>- Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; | 4773 |
| 114. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8292 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 160.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN QUANG TỈNH | Thôn Bổng, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 80.000     | 800.000.000           | 50,000    | 001203044314                                                                                |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                        | Tổng số                   | 80.000     | 800.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                        |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN TÀI  | Thôn Cầu, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 8.000  | 80.000.000  | 5,000  | 001203042173 |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 8.000  | 80.000.000  | 5,000  |              |
|   |                 |                                                                        |                           |        |             |        |              |
| 3 | NGUYỄN MINH HUY | Thôn Hoà Mỹ, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 72.000 | 720.000.000 | 45,000 | 001203051132 |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                        | Tổng số                   | 72.000 | 720.000.000 | 45,000 |              |
|   |                 |                                                                        |                           |        |             |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN QUANG TỈNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/03/2003

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001203044314

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Bổng, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Bổng, Xã Hồng Minh, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội